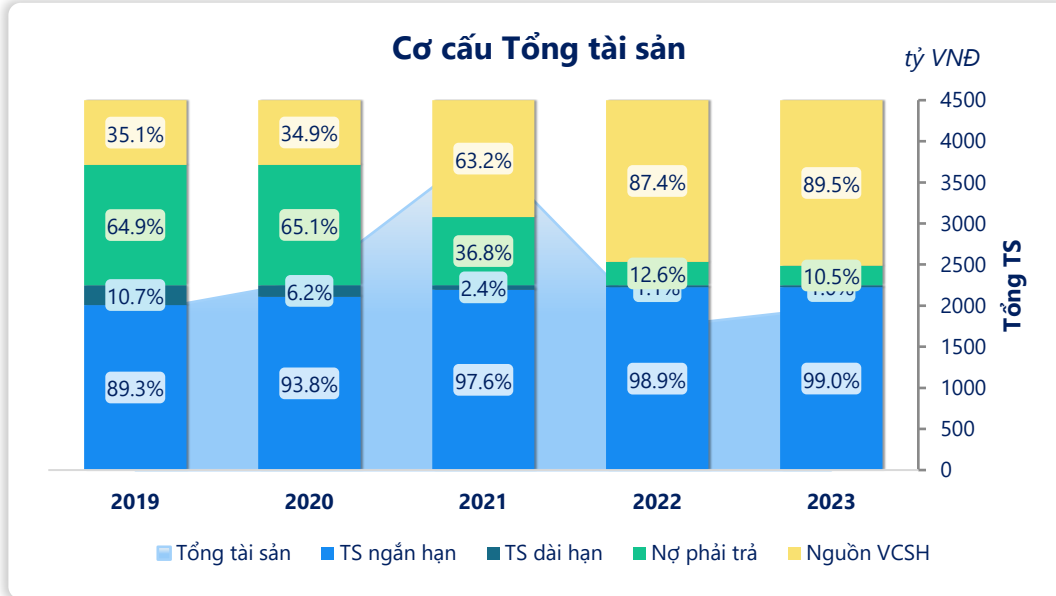
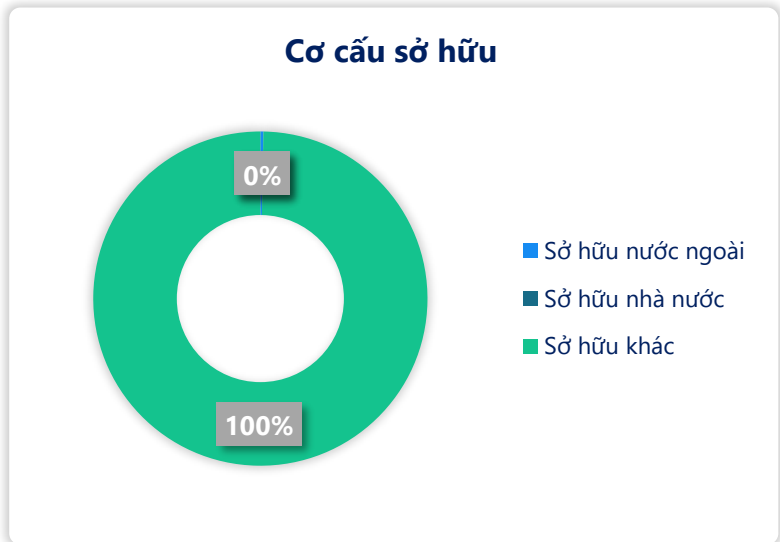


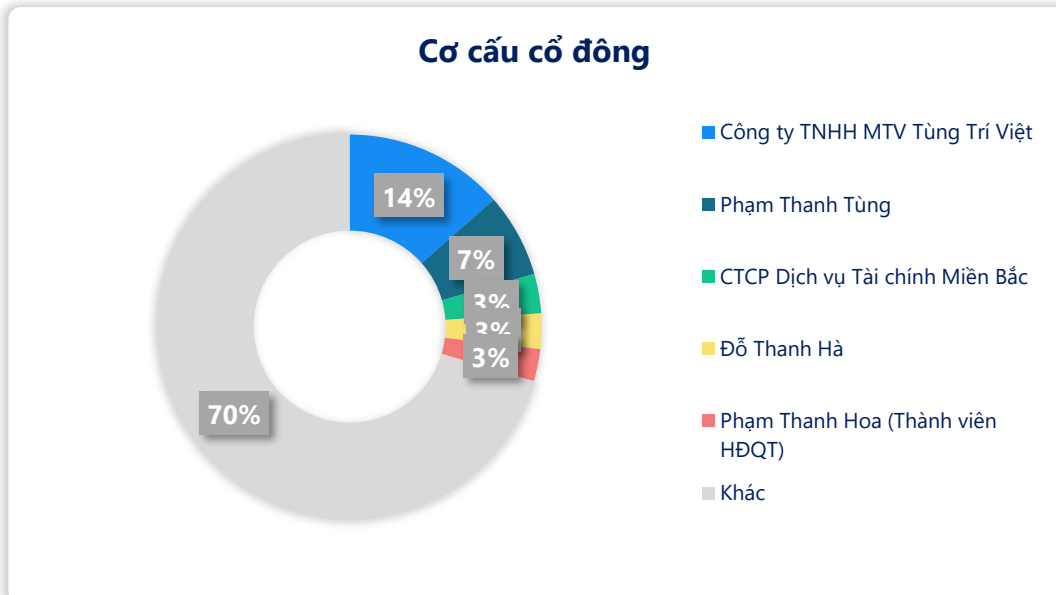
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	6,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500			
SL cổ phiếu LH	118,610,670			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	148,230			
% sở hữu nước ngoài	0.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,797			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	747			
P/E	3.0			
EPS	2,111			
	YTD	1T	3T	6T
TVC	34.0%	14.5%	5.0%	-1.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **TVC** năm 2023 tăng trưởng **13.8%** so với năm trước, đạt **1,977** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.5%, cao hơn nợ phải trả.

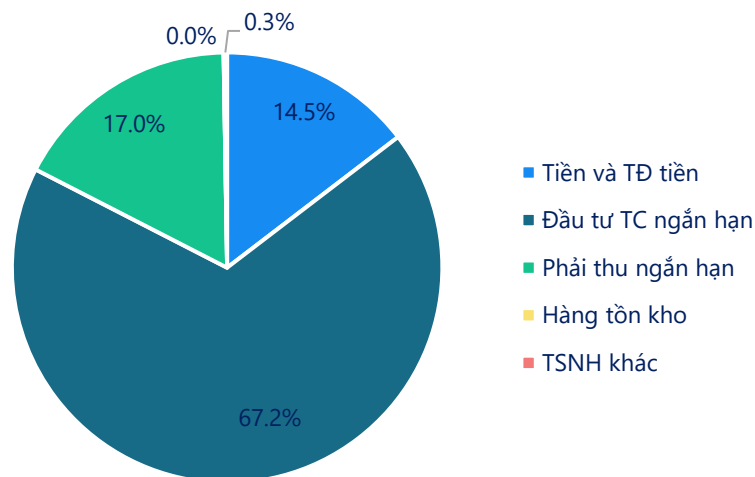
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.29% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt** sở hữu **13.5%**, lớn thứ 2 là Phạm Thanh Tùng nắm giữ 7.07% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ Tài chính Miền Bắc nắm giữ 3.32%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

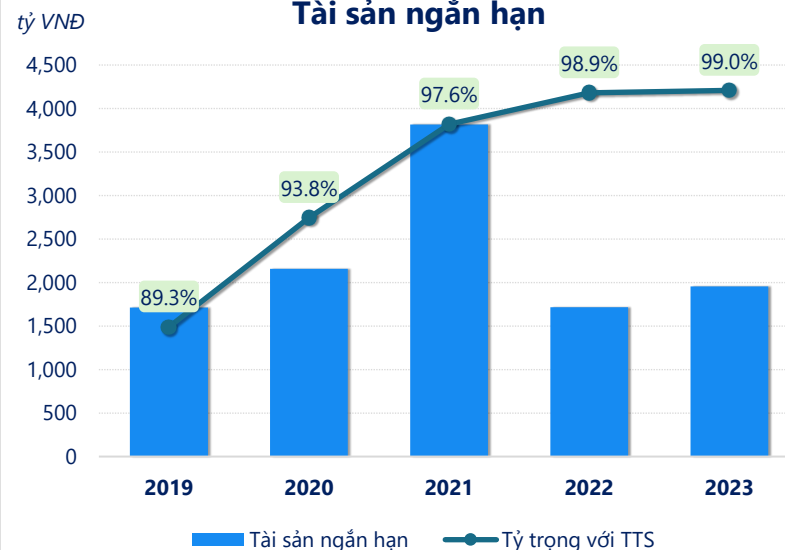


2023

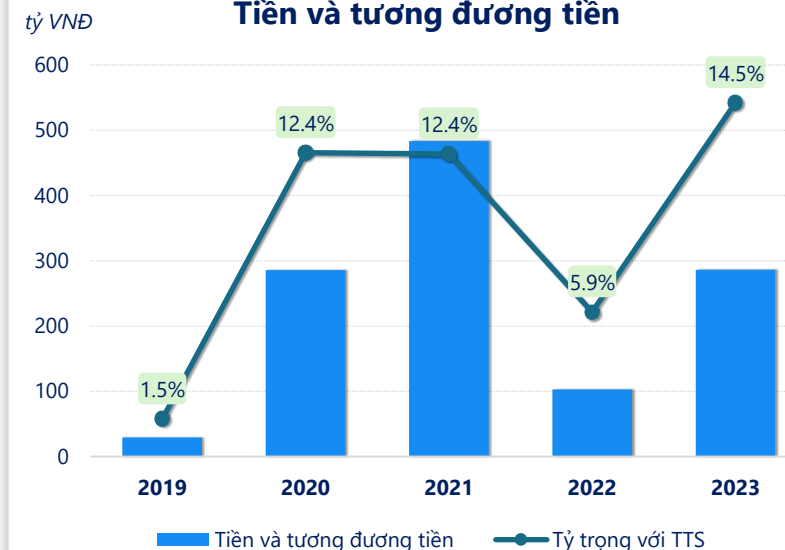
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TVC đạt **1,957** tỷ đồng, tăng trưởng **13.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **99.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

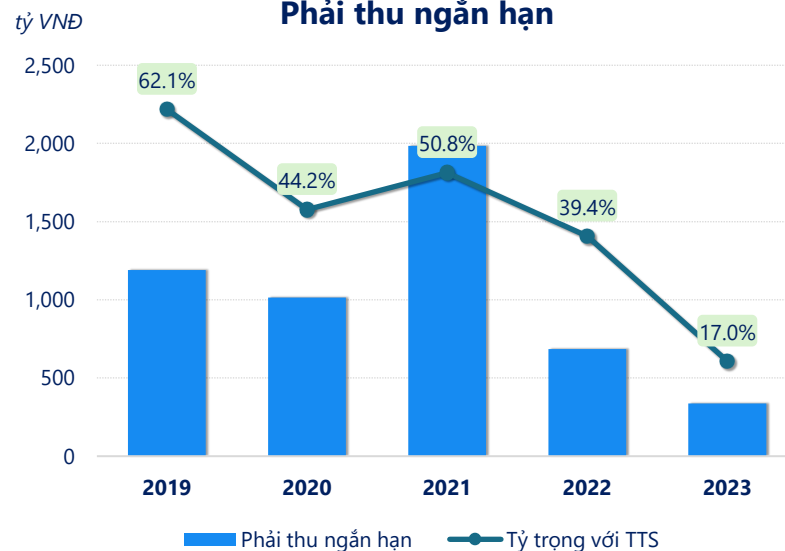
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



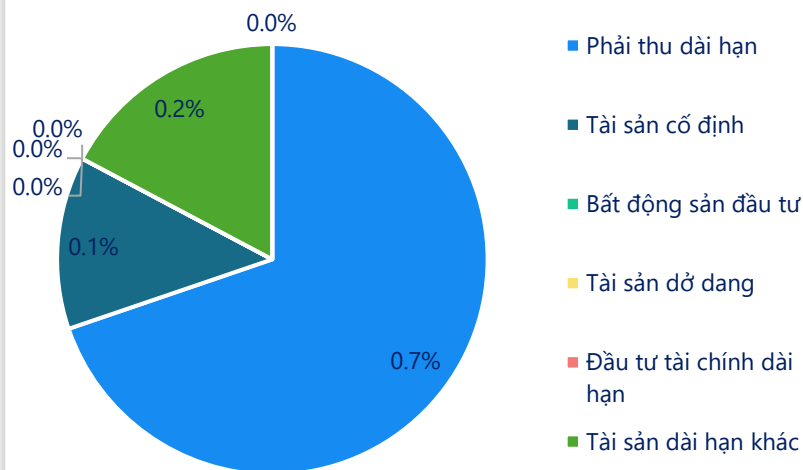
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



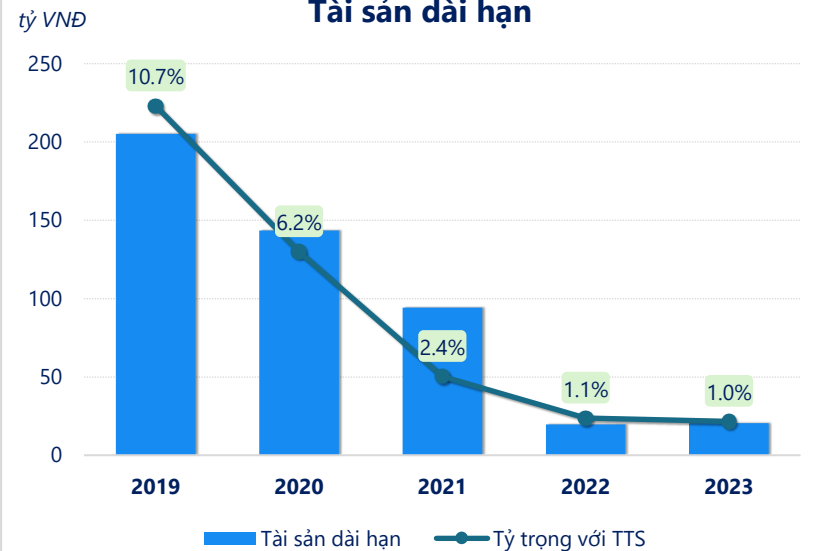
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.80%** so với năm trước và đạt **20.50** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **1.04%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **0.72%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.18%.

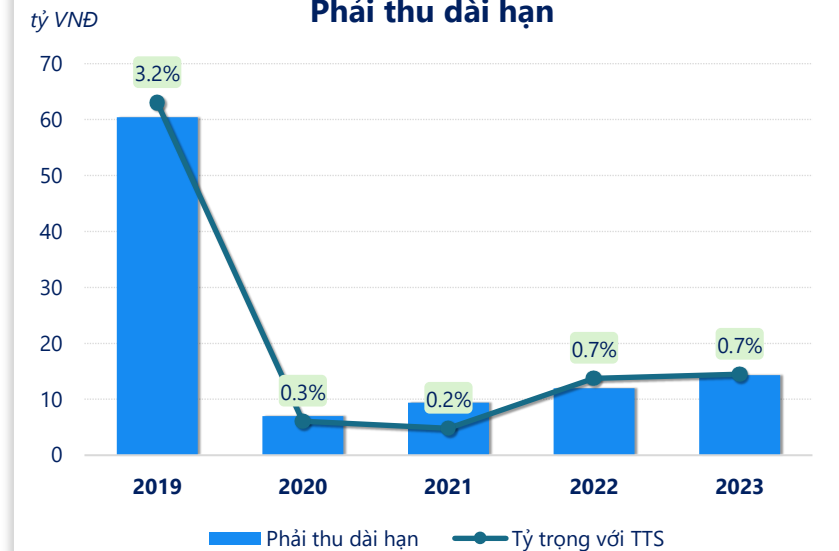
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



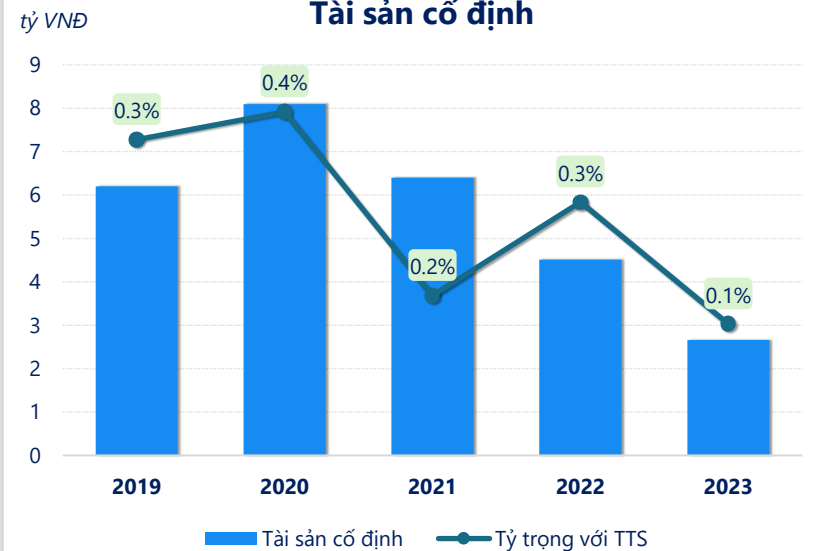
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



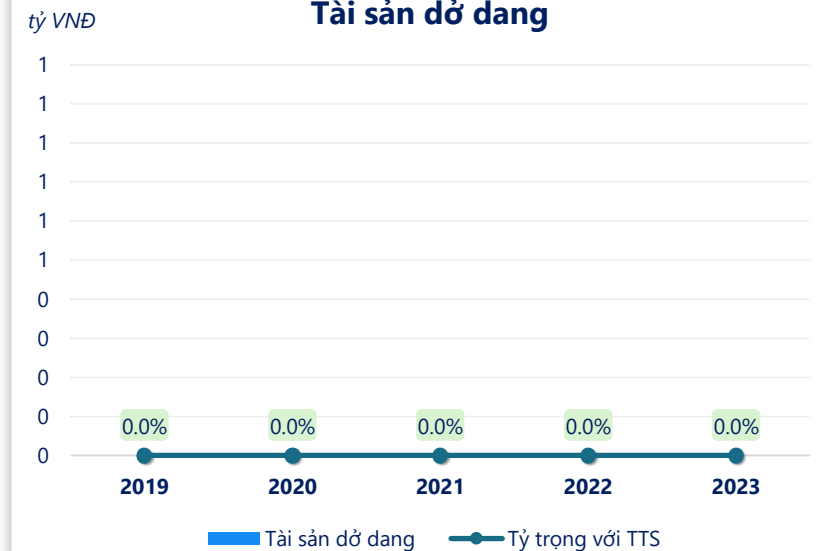
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

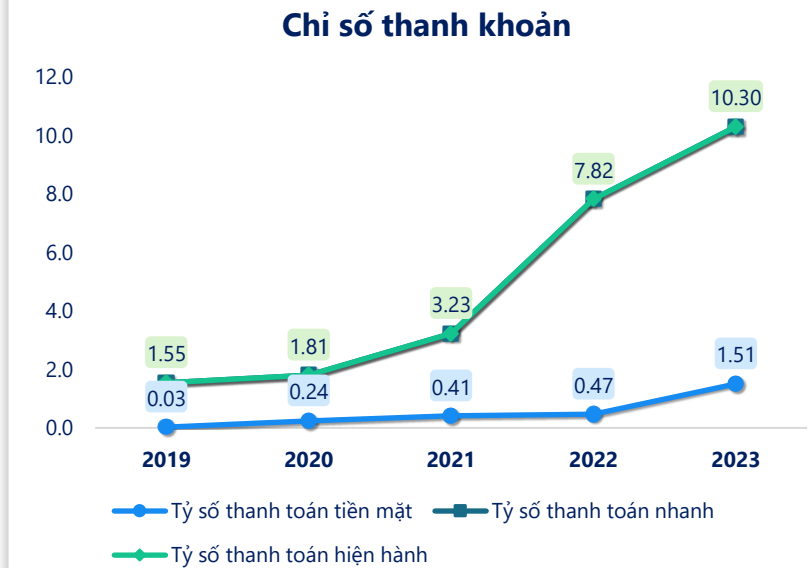
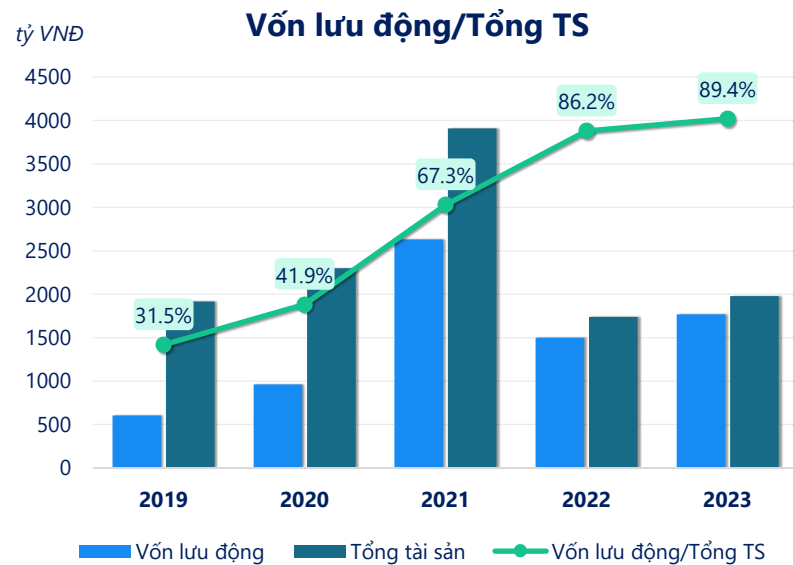
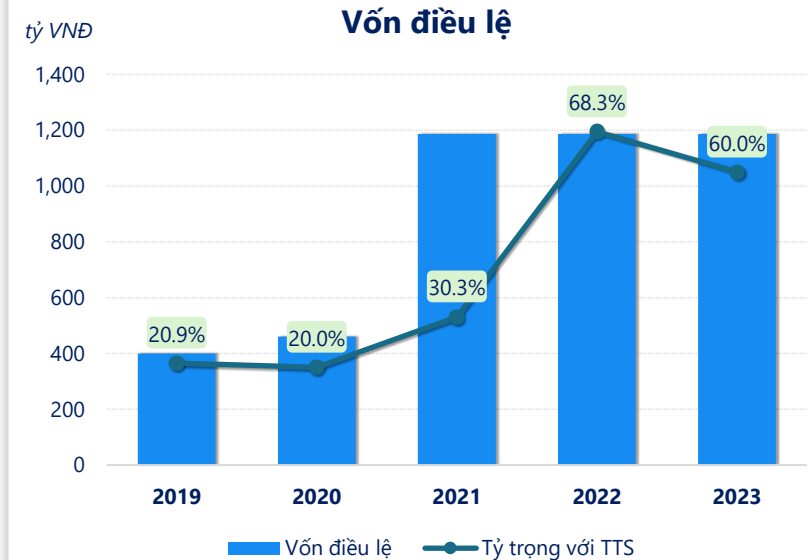
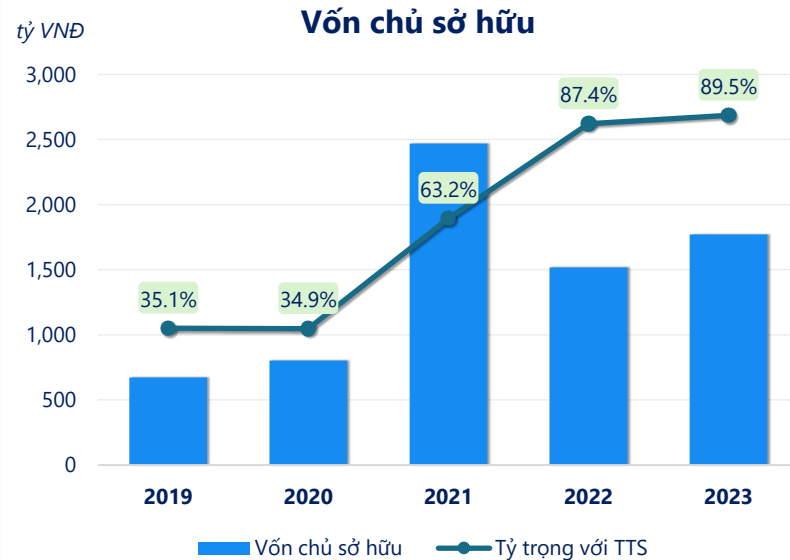
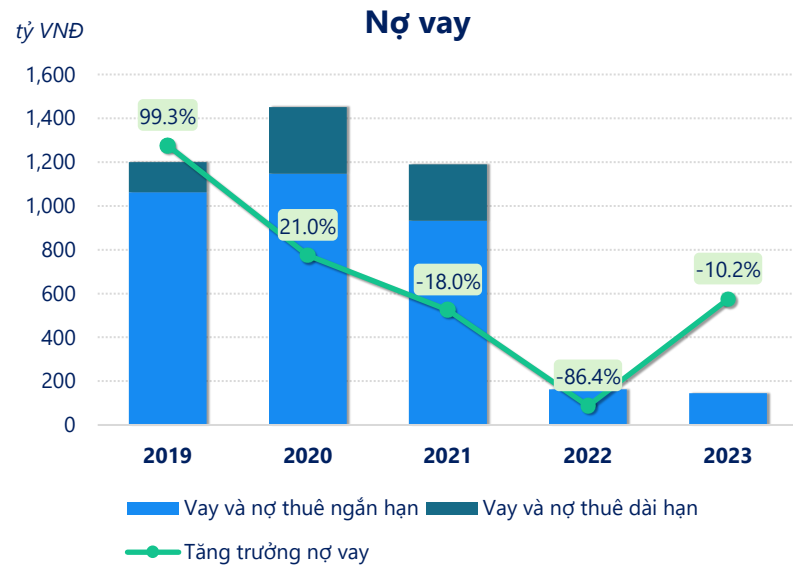


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,975</b>	<b>1,738</b>	<b>13.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,957</b>	<b>1,718</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	286	103	178%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,329	926	43.6%
Phải thu ngắn hạn	337	685	-50.9%
Hàng tồn kho	0	0.02	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.30	18.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>17.9</b>	<b>19.8</b>	<b>-9.2%</b>
Phải thu dài hạn	14.3	12.0	19.7%
Tài sản cố định	2.66	4.51	-41.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.98	3.04	-67.9%
Lợi thế thương mại	0	0.25	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>178</b>	<b>220</b>	<b>-19.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>178</b>	<b>220</b>	<b>-19.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	162	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.01	1408%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,797</b>	<b>1,518</b>	<b>18.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,797</b>	<b>1,518</b>	<b>18.4%</b>
Vốn điều lệ	1,186	1,186	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>58.3</b>	<b>154</b>	<b>432</b>	<b>153</b>	<b>65.2</b>
Giá vốn hàng bán	18.8	44.0	62.4	66.6	22.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.5</b>	<b>110</b>	<b>369</b>	<b>86.0</b>	<b>42.3</b>
Doanh thu HĐTC	73.0	130	479	72.2	4.63
Chi phí TC	56.3	104	163	472	-275
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>55.4</b>	<b>98.6</b>	<b>129</b>	<b>48.1</b>	<b>6.64</b>
LN trong công ty LKLD	0	0.02	0.36	0	0
Chi phí bán hàng	3.98	6.83	12.9	3.03	0.28
Chi phí QLDN	22.7	30.4	44.8	570	53.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.4</b>	<b>99.6</b>	<b>628</b>	<b>-888</b>	<b>268</b>
Lợi nhuận khác	11.6	22.1	43.4	1.08	-1.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>41.0</b>	<b>122</b>	<b>671</b>	<b>-886</b>	<b>267</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.0</b>	<b>105</b>	<b>547</b>	<b>-887</b>	<b>279</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.3</b>	<b>82.3</b>	<b>428</b>	<b>-683</b>	<b>248</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-778	-289	-193	91.5	450
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.08	264	-301	609	-264
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	705	281	691	-1,081	-18.7
Tiền đầu kỳ	97.2	29.4	286	484	103
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-67.8</b>	<b>256</b>	<b>198</b>	<b>-381</b>	<b>167</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	16.2
Tiền cuối kỳ	29.4	286	484	103	286